TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ LÁCH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 388/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 25/10/2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Văn Lom

2. Bà Trương Ngọc Phiểm

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 240/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2019/QĐXX-ST ngày 09 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm: 1971; Địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Sương C, sinh năm: 1976; Đăng ký thường trú: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ hiện nay: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tất cả có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

Về hôn nhân: Vào năm 2010, ông L và bà C do mai mối đã tự nguyện tiến đến hôn nhân và có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông bà chung sống hạnh phúc được 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên gây gỗ dẫn đến không có tiếng nói chung. Năm 2011, ông có nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà C nhưng sau đó rút đơn để vợ chồng hàn gắn. Tuy nhiên, vợ chồng vẫn tiếp tục bất đồng quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng làm cho đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ tháng 5 năm 2019 cho đến nay, ông bà đã sống ly thân. Hiện nay, bà C đang sống ở ấp Thới Định, thị trấn Chợ Lách, còn ông sống ở ấp P, xã V, cả hai không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay ông L yêu cầu tòa án giải quyết được ly hôn với bà C, ông không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

Về con chung: Ông L và bà C có một người con chung tên là Trần Công H, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2013, hiện đang sống chung với bà C. Khi ly hôn, ông đồng ý để bà C nuôi con và đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi. Do hoàn cảnh khó khăn, hiện tại ông đang bị bệnh u não phải uống thuốc điều trị hàng ngày nên ông không thể cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000đồng/tháng theo yêu cầu của bà C.

Về tài sản chung: Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà C không có nợ chung.

Theo các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Phạm Thị Sương C trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông L tự nguyện kết hôn năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Bình, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre vào ngày 05/8/2010. Bà và ông L đã ly thân từ tháng 5/2019 cho đến nay, bà ở nhà mẹ ruột ở ấp Thới Định, thị trấn Chợ Lách còn ông L ở ấp P, xã V. Từ khi bà về nhà mẹ ruột sống, ông L không có đến rước hay quan tâm chăm sóc gì cho hai mẹ

con bà. Nay ông L yêu cầu ly hôn với bà thì bà cũng đồng ý với điều kiện là ông L phải chia tài sản chung cho bà.

Về con chung: Bà C và ông L có một người con chung là Trần Công H, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2013, hiện đang sống chung với bà. Khi ly hôn, bà C yêu cầu được quyền nuôi con và yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình hòa giải, bà C yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con là 750.000đồng/tháng thời hạn cấp dưỡng từ ngày xét xử cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi. Tại phiên tòa, bà yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung: Bà và ông L có tài sản chung là nhà và đất, bà yêu cầu ông L phải chia cho bà để bà có tài sản nuôi con. Tòa án đã giải thích cho bà nếu có yêu cầu chia tài sản thì phải làm đơn yêu cầu theo quy định pháp luật tuy nhiên bà không có làm đơn.

Về nợ chung: Bà và ông L không có nợ chung.

Phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách:

- Về tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông L, chấp nhận cho bà C được quyền nuôi và ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000đồng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Về tài sản chung do bà C không có làm đơn yêu cầu chia tài sản chung nên không xem xét. Sau khi ly hôn, nếu bà C có yêu cầu thì có quyền yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Nợ chung các đương sự thống nhất không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con"* được quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 28 Bộ

luật Tố tụng dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách theo quy định tại các Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về hôn nhân: Ông Trần Văn L và bà Phạm Thị Sương C tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Bình vào ngày 05/8/2010 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông L và bà C chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 2011, ông L có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng sau đó rút lại đơn khởi kiện để vợ chồng hàn gắn. Đến năm 2019 thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo ông L xác định là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nhau. Bà C cũng đồng ý ly hôn với ông L nhưng kèm theo điều kiện là ông L phải chia tài sản. Tại biên bản xác minh ngày 09/9/2019, địa phương cũng xác định ông L và bà C đã không sống chung với nhau từ năm 2019 đến nay. Hiện nay, ông bà sống ở hai địa phương khác nhau, cả hai không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Mặc dù, Tòa án đã tiến hành mời hòa giải nhiều lần để tạo điều kiện cho các đương sự hòa giải, hàn gắn lại tình trạng hôn nhân, nhưng ông L vẫn cương quyết ly hôn với bà C vì cho rằng không còn tình cảm và không thể tiếp tục sống chung với bà C được nữa. Bà C cũng không quay về nhà sống chung với ông L như trước đây. Xét thấy, hôn nhân giữa ông L và bà C đã rơi vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn chung sống, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà C là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Bà C và ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Tòa án không đặt ra để xem xét.

[3] Về con chung: Ông L và bà C có một người con chung tên Trần Công H, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2013, hiện đang sống chung với bà C. Ông L và bà C thống nhất để bà C được quyền nuôi con. Xét thấy, thỏa thuận về việc nuôi con giữa ông L và bà C là phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận để bà C được quyền nuôi cháu Trần Công H.

[4] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông L đồng ý cấp dưỡng nuôi con 750.000đồng/tháng cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi, trong quá trình hòa giải bà C đồng ý với mức 750.000đồng/tháng, tuy nhiên tại phiên tòa bà C yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đồng/tháng. Xét thấy, hiện nay ông L đang bị bệnh u não, phải uống thuốc điều trị hàng ngày, khả năng lao động bị giảm sút nên mức cấp dưỡng nuôi con 750.000 đồng/tháng là phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của các đương sự. Căn cứ quy định tại Điều 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000đồng cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Bà C thì yêu cầu ông L chia tài sản chung tuy nhiên Tòa án đã giải thích và ấn định cho bà thời hạn để làm đơn yêu cầu chia tài sản chung nhưng bà không làm đơn yêu cầu chia tài sản chung theo quy định. Vì vậy, Tòa án không có cơ sở để xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà Phạm Thị Sương C. Trường hợp, sau khi ly hôn bà C có yêu cầu chia tài sản chung thì bà có thể làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về nợ chung: Ông L và bà C đều xác định không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Quan điểm của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Văn L đối với bà Phạm Thị Sương C. Ông Trần Văn L và bà Phạm Thị Sương C không yêu cầu gì về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét, giải quyết.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị Sương C được quyền nuôi người con chung giữa bà và ông Trần Văn L là cháu Trần Công H, sinh ngày 21/8/2013, hiện đang sống chung với bà C.

Ông Trần Văn L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 750.000đồng, thời hạn cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H tròn 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con; không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án quyết định hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con .

Vì lợi ích của con chung, ông L, bà C hoặc các nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi có lý do chính đáng, ông L, bà C có quyền thỏa thuận giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông Trần Văn L và bà Phạm Thị Sương C không có đơn yêu cầu chia tài sản chung theo quy định nên không có cơ sở xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông Trần Văn L và bà Phạm Thị Sương C đều xác định ông bà không có nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn L phải chịu 600.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí sơ thẩm gồm 300.000đồng án phí ly hôn và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004433 ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Ông Trần Văn L tiếp tục nộp 300.000đồng.

6. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- VKSND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Thu Thanh